TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2018/DS-PT
Ngày: 27 - 02 - 2018
V/v tranh chấp "Chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Trần Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2017/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp "Chia thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2017/DSST, ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện ST bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2017/QĐPT-DS ngày 17/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ph, sinh 1964, có mặt.

Địa chỉ: Ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh 1957, có mặt.

Địa chỉ: Ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Nguyễn Thị P, sinh 1949, có mặt.

Địa chỉ: Số 228, tổ 9, ấp PH, xã KT, huyện MC, An Giang.

- Anh Dương Hữu H, sinh 1986, vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp AT, xã HA, huyện MC, tỉnh An Giang

- Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1940, vắng mặt.

- Ông Lê Thanh T, sinh năm 1974, vắng mặt.

- Ông Trần Hải L (B), sinh năm 1982, vắng mặt

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1982, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện ST nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Nguồn gốc đất do cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn Ch (chết năm 2002), bà Nguyễn Thị M (chết năm 1979) để lại. Cha mẹ sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Ph; cha mẹ chết không để lại di chúc hay giấy tờ gì khác, chỉ để lại diện tích 11.789m^2 đất 2 lúa, tọa lạc tại ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Văn D quản lý sử dụng (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với diện tích 11.789 m^2 đất nông nghiệp (đo đạc thực tế 10.105m^2).

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Cha mẹ tôi là ông Nguyễn Văn Ch (chết năm 2002), bà Nguyễn Thị M (chết năm 1979); cha mẹ sinh được 03 người con gồm Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Ph. Trước đây, cha tôi có sở hữu 50 công đất, tôi canh tác đến năm 1985 nhà nước lấy lại để chia theo chủ trương thâm canh. Đến năm 1989 có chỉ thị 303 của UBND tỉnh An Giang cho phép thỏa thuận giữa chủ củ và chủ mới, gia đình tôi còn giữ lại 20 công, tôi đứng ra trang trải thành lúa 02 vụ.

Đến năm 1992, tôi mua được 10 công, tổng cộng được 30 công. Đến năm 1996 cha tôi bán lại cho Lê Văn N, ngụ ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang với giá 01 công 2,5 chỉ vàng tổng cộng được 78,5 chỉ vàng. Đến năm 1993, ông Him có vay mượn và cầm cố lại cho cha tôi tổng cộng còn lại 20 công đất và đã chia làm 04 phần:

- Cha tôi giữ lại 05 công;
- Bà Nguyễn Thị P giữ 05 công;
- Bà Nguyễn Thị Ph giữ 05 công;
- Tôi giữ 05 công

Đến năm 1995, tôi mua thêm diện tích 4.408m^2 đất của ông Lê Văn C, ngụ tại ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang.

Đối với diện tích 7.381m^2 đất nông nghiệp tại ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang tôi đã trả thành quả lao động cho ông Huỳnh Văn Đ, ngụ tại ấp Long Định, xã Long Kiến, huyện MC, tỉnh An Giang. Tất cả diện tích 10.105m^2 đất tranh chấp hiện nay tôi cho anh Dương Hữu H mướn đến vụ thu đông năm 2017 là hết hạn.

Do diện tích 11.789m^2 (diện tích thực tế là 10.105 m^2) là tài sản của tôi nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph và bà Nguyễn Thị P .

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày: Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ph, tôi yêu cầu chia di sản thừa

kế theo pháp luật đối với diện 10.105m^2 do cha tôi chết để lại, đất tọa lạc tại ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang. Tôi yêu cầu được chia 03 công (3000m^2).

Bà Nguyễn Thị Kim A trình bày: Tôi canh tác diện tích 21.743m^2 đất nông nghiệp, trong đó có 02 thửa, một thửa hơn 15.000m^2 và một thửa hơn 6000m^2. Trong 02 thửa đất này, không có thửa nào nằm trong đất của ông D mà chỉ nằm giáp ranh với đất ông D canh tác, do UBND huyện ST đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi nhầm vào phần đất của ông D nên UBND huyện ST đã thu hồi lại giấy và cấp lại cho tôi vào ngày 27/8/2008. Hiện nay tôi không còn liên quan gì đến diện tích đất này nữa.

Do tôi lớn tuổi và bận nhiều việc nên xin phép Tòa án cho tôi được vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử.

Ông Lê Thanh T trình bày: Trước đây tôi có mua của ông Ch 4.408m^2 đất nông nghiệp, làm được 02 năm thì ông Ch đến gặp tôi yêu cầu cho ông mua lại để ông đưa cho vợ chồng bà Ph, ông E canh tác vì lúc này gia đình bà Ph khó khăn thì được tôi đồng ý sang nhượng lại. Tôi nhớ thời điểm tôi sang nhượng lại cho ông Ch là năm 1995. Khi sang nhượng hai bên có làm giấy tay, giá chuyển nhượng hơn 04 chỉ vàng, ông Ch là người giao dịch và trực tiếp giao vàng cho tôi, lúc giao vàng có ông D đi cùng. Tôi khẳng định, diện tích 4.408m^2 tôi bán cho ông Ch chứ không bán cho ông D. Do bận nhiều việc xin Tòa án cho tôi được phép vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử.

Ông Dương Hữu H trình bày: Tôi có thuê của ông D diện tích 10.105m^2 đất nông nghiệp, thời gian thuê khoảng tháng 9-10/2017 hết hạn, tôi không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này, sau khi hết hạn thuê tôi sẽ tự nguyện giao đất cho ông D.

Riêng đối với ông L, bà Th sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý, thông báo Hòa giải nhưng ông L, bà Th vẫn không đến tham dự phiên Tòa và cũng không có ý kiến gì đối với vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST, ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện ST đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, 147, 163, 164, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612, 649, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất được chia gồm bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định di sản thừa kế để lại là 10.105m^2 diện tích đất nông nghiệp

+ Bà Nguyễn Thị P được quản lý, sử dụng diện tích 3000m^2 đất, vị trí nằm cặp đất của ông Dương Thành T1, cạnh từ điểm số 1 trở qua điểm số 4 dài 36,22m, cạnh từ điểm số 7 trở qua điểm số 5 dài 36,20m, theo bản đồ trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh ST.

+ Bà Nguyễn Thị Ph được quản lý, sử dụng diện tích 3000m^2 đất, vị trí nằm cặp đất của bà Nguyễn Thị P, cạnh từ điểm giáp đất của bà P trở qua điểm số 4 dài 34,47m, cạnh từ điểm giáp đất của bà P trở qua điểm số 5 dài 34,24m, theo bản đồ trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh ST.

+ Ông Nguyễn Văn D được quản lý, sử dụng diện tích 4.105m^2 đất, vị trí nằm cặp đất của bà Nguyễn Thị Ph, cạnh từ điểm giáp đất bà Ph trở qua điểm số 4 dài 50,1m, cạnh từ điểm giáp đất của bà Ph trở qua điểm số 5 dài 37,57m, theo bản đồ trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh ST.

Bản vẽ do Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án ngày 01/8/2017 kèm theo bản đồ trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh ST.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, bị đơn ông Nguyễn Văn D làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 33/2017/DS-ST, ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện ST.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà Ph vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử; các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ông D cho rằng phần đất 11.789m^2, đo đạc thực tế là 10.105m^2 không phải là di sản của của cụ Ch để lại mà là của ông. Đối với phần đất 7.381m^2 ông D trả thành quả lao động cho ông Đang có tờ thỏa thuận ngày 10/7/1992, tuy nhiên sau khi trả thành quả lao động cho ông Đang thì ông D không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, mà để cho cụ Ch kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1993, khi cụ Ch được cấp quyền sử dụng đất ông D không có ý kiến phản đối, do đó phần đất 7.381m^2 là tài sản hợp pháp của cụ Ch, sau khi cụ Ch chết phần đất này trở thành di sản, bà Ph, bà P yêu cầu chia thừa kế là có cơ sở.

Đối với phần đất 4.408m^2 thì căn cứ vào giấy nhượng quyền ngày 24/7/1995, chính cụ Ch là người chuyển nhượng phần đất 4.408m^2 của ông T, ông D cho rằng ông là nghười chuyển nhượng đất và trả 04 chỉ vàng cho ông T là không có cơ sở, do đó phần đất 4.408m^2 cũng là di sản của cụ Ch để lại, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là phù hợp.

Tổng cộng hai phần đất tranh chấp là đo đạc thực tế là 10.105m^2, cấp sơ thẩm xác định là di sản của cụ Ch để lại, chia cho bà Ph, bà P mỗi người 3.000m^2, chia cho ông D 4.105m^2 do ông D có công sức bồi đắp, tôn tạo đất là có căn cứ. Ông D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự Dương Hữu H, Nguyễn Thị Kim A, Lê Thanh T, Trần Hải L, Nguyễn Thị Th đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D:

- Về hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn Ch (Chết ngày 15/5/2002) và cụ Nguyễn Thị M (Chết năm 1979), có 3 người con ruột là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị P, nên xác định bà Ph, bà P, ông D là hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch và cụ M.

- Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Cụ Nguyễn Văn Ch chết ngày 15/5/2002, bà Ph khởi kiện yêu cầu chia thừa kế vào ngày 11/7/2014, theo quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2005 thì khi bà Ph khởi kiện đã hết thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, cho đến ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2017) thì vụ án tranh chấp thừa kế chưa được giải quyết xong, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 623, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 xác định thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế của các đương sự vẫn còn.

- Về di sản thừa kế:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 11.789m^2 đất nông nghiệp tại ấp PH, xã ĐM, huyện ST, tỉnh An Giang và cho rằng là di sản của cụ Ch để lại. Trong 11.789m^2 đất có 7.381m^2 cụ Ch đã được cấp quyền sử dụng đất số 02176QSDĐ/dH ngày 03/11/1993 thuộc các thửa số 921, 920, tờ bản đồ số 4 và phần đất 4.408m^2 chưa được cấp quyền sử dụng, hiện nay đều do ông Nguyễn Văn D quản lý sử dụng, khi đo đạc thì phần đất 11.789m^2 thực tế hiện nay chỉ còn 10.105m^2, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 theo Bản đồ trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

[3] Về nguồn gốc phần đất 7.381m^2 thì căn cứ vào tờ thỏa thuận ngày 10/7/1992 có xác nhận của chính quyền địa phương, thể hiện ông Nguyễn Văn D là người trả thành quả lao động cho ông Huỳnh Văn Đ, tuy nhiên sau khi trả thành quả lao động ông D không kê khai để được cấp quyền sử dụng, mà lại để cho cụ Ch làm bản kê khai phần đất 7.381m^2, đến ngày 03/11/1993 cụ Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, ông D khai có biết việc cụ Ch được cấp quyền sử dụng đất, nhưng do là cha con ở chung nhà nên ông không có khiếu nại về việc Cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ch, do đó ông D mặc nhiên thừa nhận phần đất này là tài sản hợp pháp của cụ Ch.

Mặc dù, ngày 08/7/2008 Ủy ban nhân dân huyện ST có Quyết định số 2033/QĐ-UB về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Ch đứng tên với lý do là đất cấp không đúng đối tượng (nhầm thửa với bà Nguyễn Thị Kim

A), nhưng đến ngày 06/5/2014 Ủy ban nhân dân huyện ST lại ban hành Quyết định số 826/QĐ-UB-UBND về việc thu hồi Quyết định số 2033/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện ST, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02176 cấp ngày 03/11/1993 do cụ Nguyễn Văn Ch đứng tên diện tích 7.381m^2. Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay phần đất 7.381m^2 vẫn còn mang tên cụ Ch, nên sau khi cụ Ch chết phần đất này trở thành di sản thừa kế, bà Ph, bà P yêu cầu chia thừa kế phần đất 7.381m^2 là có cơ sở.

[5] Đối với phần đất 4.408m^2 ông D cho rằng mua của ông Lê Thanh T, chính ông D là người trực tiếp giao vàng cho ông T, nhưng ông D không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Ngược lại ông T có lời khai vào năm 1995 chuyển nhượng cho cụ Ch 4.408m^2 đất giá 4 chỉ vàng, cụ Ch là người trực tiếp giao dịch và trả vàng cho ông T, lời khai của ông T còn được chứng minh bằng tờ nhượng quyền giữa ông T và cụ Ch ngày 24/7/1995. Do đó, ông D cho rằng phần đất 4.408m^2 là của ông nhận chuyển nhượng từ ông T là không có cơ sở. Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất 4.408m^2 là của cụ Ch chuyển nhượng của ông T, nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Ch, sau khi cụ Ch chết phần đất này trở thành di sản thừa kế, bà Ph, bà P yêu cầu chia thừa kế phần đất 4.408m^2 là phù hợp.

Từ những nhận định trên nhận thấy cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Ch để lại là 11.789m^2 đất, đo đạc thực tế còn 10.105m^2, khi cụ Ch chết không để lại di chúc nên phần đất 10.105m^2 được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch là đúng quy định của pháp luật. Do ông D là người đang sử dụng phần đất trên, có công sức đóng góp trong việc trang trải, bồi đắp làm tăng giá trị đất nên chia cho ông D 4.105m^2, chia cho bà Ph, bà P mỗi người 3.000m^2 là có căn cứ.

Ông D kháng cáo cho rằng phần đất 10.105m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh, vì vậy kháng cáo của ông D không có cơ sở chấp nhận, đáng lẽ phải giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Tuy nhiên, trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm cắt chia cho bà Ph 3.000m^2, chia cho bà P 3.000m^2, chia cho ông D 4.105m^2 xác định điểm mốc chưa cụ thể, rõ ràng; do đó để đảm bảo cho giai đoạn thi hành án, cấp phúc thẩm cần thiết phải sửa Bản án sơ thẩm về cách tuyên án cho phù hợp như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Ch được chia gồm bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch để lại là diện tích đất nông nghiệp 10.105m^2, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ST, nay là Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST (Trong 10.105m^2 có diện tích 7.381m^2 cụ Nguyễn Văn Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02176 cấp ngày 03/11/1993).

+ Bà Nguyễn Thị P được chia diện tích đất 3.000m^2, tại các điểm 1, 15, 18, 7, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

+ Bà Nguyễn Thị Ph chia diện tích đất 3.000m^2, tại các điểm 15, 2, 16, 17, 6, 18, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

+ Ông Nguyễn Văn D được chia diện tích đất 4.105m^2, tại các điểm 16, 3, 4, 5, 17, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

Bà Ph, bà P, ông D có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án sơ thẩm, nên nên căn cứ vào khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông D không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003383 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2017/DS-ST, ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện ST về cách tuyên án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn Ch được chia gồm bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ph.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Ch để lại là diện tích đất nông nghiệp 10.105m^2, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 30/9/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ST, nay là Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST (Trong 10.105m^2 có diện tích 7.381m^2 cụ Nguyễn Văn Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02176 cấp ngày 03/11/1993).

+ Bà Nguyễn Thị P được chia diện tích đất 3.000m^2, tại các điểm 1, 15, 18, 7, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

+ Bà Nguyễn Thị Ph chia diện tích đất 3.000m^2, tại các điểm 15, 2, 16, 17, 6, 18, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

+ Ông Nguyễn Văn D được chia diện tích đất 4.105m^2, tại các điểm 16, 3, 4, 5, 17, theo bản trích đo hiện trạng khu đất lập ngày 30/9/2015 và ngày 15/01/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh huyện ST.

Bà Ph, bà P, ông D có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph 1.152.000đồng. Ông Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph 1.152.000đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ph phải chịu 6.000.000đồng, khấu trừ vào 2.153.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0007421 ngày 12/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ST, bà Ph còn phải nộp thêm 3.874.000đồng.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 6.000.000đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 8.210.000đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông D không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003383 ngày 15/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND - ST;
- THA - ST;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng